

UBND THÀNH PHỐ PHÚ QUỐC
VĂN PHÒNG HĐND - UBND

Số: 41 /BC-VP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phú Quốc, ngày 11 tháng 06 năm 2023

BÁO CÁO

KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THEO CƠ QUAN, ĐƠN VỊ QUẢN LÝ
TẠI THÀNH PHỐ PHÚ QUỐC, QUÝ II NĂM 2023

(Từ ngày 11/3/2023 đến ngày 10/6/2023)

STT	Cơ quan (UBND)	Số hồ sơ nhận giải quyết							Kết quả giải quyết							Hồ sơ rút/ dừng giải quyết	Tỷ lệ đúng hạn
		Tổng số	Mức độ			Trong kỳ		Từ kỳ trước	Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết				
			Toàn trình	Một phần	Còn lại	Trực tuyến	Trực tiếp, BCCI		Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Trễ hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn		
A	Tiếp nhận hồ sơ tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả thành phố																
I	TTHC cấp huyện	3.133	1.878	1.079	176	858	1.919	356	2.637	2.463	0	174	390	279	111	106	91%
1	Phòng Kinh tế	1.153	1.153	0	0	16	1.054	83	1.144	1.102	0	42	2	2	0	7	96%
2	Phòng Giáo dục và Đào tạo	22	22	0	0	10	12	0	22	22	0	0	0	0	0	0	100%
3	Phòng Quản lý Đô thị	233	233	0	0	43	173	17	193	184	0	9	35	35	0	5	96%
4	Phòng Tài nguyên và Môi trường	554	247	154	153	0	358	196	222	114	0	108	289	178	111	43	57%
5	Phòng Văn hóa - Thông tin	8	8	0	0	4	3	1	5	3	0	2	1	1	0	2	67%

6	Phòng Lao động, Thương binh và Xã hội	1	0	0	1	0	0	1	1	1	0	0	0	0	0	0	100%
7	Phòng Nội vụ	22	0	0	22	5	15	2	19	19	0	0	2	2	0	1	100%
8	Phòng Tư pháp	200	136	64	0	38	150	12	160	156	0	4	4	4	0	36	98%
9	Phòng Tài chính - Kế hoạch	897	36	861	0	730	128	39	830	821	0	9	55	55	0	12	99%
10	Trung Tâm Y Tế	43	43	0	0	12	26	5	41	41	0	0	2	2	0	0	100%
II	TTHC cấp tỉnh, cơ quan ngành dọc	8.504	0	1.767	6.737	0	7.894	610	7.819	7.345	0	474	616	595	21	69	94%
11	CN.Văn phòng đăng ký đất đai	2.370	0	1.767	603	0	1.760	610	1.685	1.211	0	474	616	595	21	69	78%
12	Công an thành phố	6.134	0	0	6.134	0	6.134	0	6.134	6.134	0	0	0	0	0	0	
B. Tiếp nhận tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả UBND các xã, phường																	
*	TTHC cấp xã	5.227	1.320	3.878	29	685	4.489	53	5.072	4.738	18	316	103	97	6	52	94%
1	Phường An Thới	1203	172	1028	3	577	626	0	1170	1125	0	45	31	28	3	2	96%
2	Phường Dương Đông	1404	390	1014	0	35	1367	2	1379	1341	0	38	20	19	1	5	97%
3	Xã Bãi Thơm	206	158	43	5	10	189	7	173	152	18	3	13	13	0	20	98%
4	Xã Cửa Cạn	654	150	498	6	7	626	21	645	583	0	62	9	9	0	0	91%
5	Xã Cửa Dương	341	181	158	2	1	333	7	341	339	0	2	0	0	0	0	99%
6	Xã Dương Tơ	191	120	67	4	52	130	9	183	175	0	8	7	7	0	1	96%

7	Xã Gành Dầu	1018	32	984	2	0	1017	1	989	852	0	137	7	7	0	22	86%
8	Xã Hàm Ninh	180	104	69	7	3	172	5	163	142	0	21	15	13	2	2	87%
9	Xã Thổ Châu	30	13	17	0	0	29	1	29	29	0	0	1	1	0	0	100%
TỔNG		16.864	3.198	6.724	6.942	1.543	14.302	1.019	15.528	14.546	18	964	1.109	971	138	227	93%

Ghi chú:

Số hồ sơ (TTHC cấp huyện) được tiếp nhận qua dịch vụ Bưu chính công ích (BCCI) tại thành phố Phú Quốc:

- Tiếp nhận hồ sơ qua dịch vụ BCCI: 897/3,133 hồ sơ, đạt tỷ lệ 28,63%
- Trả kết quả qua BCCI: 96/2.637 hồ sơ, đạt tỷ lệ 3,64%

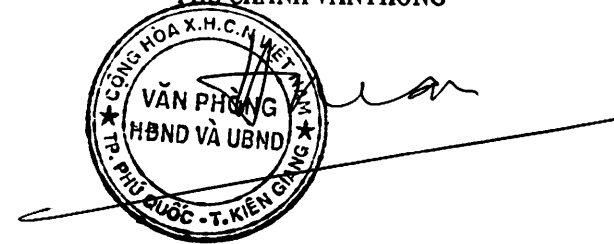
*** Đính kèm:**

- Phụ lục: Kết quả giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền các cơ quan chuyên môn thành phố, quý II năm 2023

Nơi nhận:

- TT.HĐND thành phố;
- CT và các PCT UBND thành phố;
- Các cơ quan chuyên môn thành phố;
- Chi cục thuế thành phố;
- CN.VPĐĐ thành phố Phú Quốc;
- Trung tâm Y tế thành phố;
- UBND các xã, phường;
- LĐVP; các tổ trưởng VP;
- Cổng thông tin điện tử thành phố;
- Bộ phận TN & TKQ;
- Lưu:VT, lttthao. *Lt*

CH. CHÁNH VĂN PHÒNG
PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG



Ngô Thanh Xuân



**KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
TIẾP NHẬN TẠI BỘ PHẬN TIẾP NHẬN VÀ TRẢ KẾT QUẢ THÀNH PHỐ, QUÝ II NĂM 2023**

(Kèm theo Báo cáo số 41 /BC-VP ngày 12/6/2023 của Văn phòng HDND và UBND thành phố)

STT	Lĩnh vực	Số hồ sơ nhận giải quyết				Kết quả giải quyết							Hồ sơ rút/dừng giải quyết	Tỷ lệ đúng hẹn
		Tổng hồ sơ	Trực tuyến	Trực tiếp	Từ kỳ trước	Số hồ sơ đã giải quyết				Số hồ sơ đang giải quyết				
						Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Trễ hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn		
A	TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết UBND TP	3.133	858	1.919	356	2.637	2.463	0	174	390	279	111	106	91%
I	Phòng Kinh tế	1.153	16	1.054	83	1.144	1.102	0	42	2	2	0	7	96%
1	Thủy sản	1.116	10	1024	82	1.108	1069	0	39	1	1	0	7	
2	Lưu thông hàng hóa trong nước	35	6	28	1	34	31	0	3	1	1	0	0	
3	Kinh doanh khí	2	0	2	0	2	2	0	0	0	0	0	0	
II	Phòng Giáo dục và Đào tạo	22	10	12	0	22	22	0	0	0	0	0	0	100%
4	Giáo dục mầm non	1	0	1	0	1	1	0	0	0	0	0	0	
5	Giáo dục tiểu học	1	0	1	0	1	1	0	0	0	0	0	0	
6	Giáo dục trung học	20	10	10	0	20	20	0	0	0	0	0	0	
III	Phòng Quản lý Đô thị	233	43	173	17	193	184	0	9	35	35	0	5	96%
7	Quy hoạch xây dựng, kiến trúc	189	43	143	3	166	165	0	1	19	19	0	4	
8	Hoạt động xây dựng	44	0	30	14	27	19	0	8	16	16	0	1	

STT	Lĩnh vực	Số hồ sơ nhận giải quyết				Kết quả giải quyết							Hồ sơ rút/dừng giải quyết	Tỷ lệ đúng hạn
		Tổng hồ sơ	Trực tuyến	Trực tiếp	Từ kỳ trước	Số hồ sơ đã giải quyết				Số hồ sơ đang giải quyết				
						Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Trễ hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn		
IV	Phòng Tài nguyên và Môi trường	554	0	358	196	222	114	0	108	289	178	111	43	57%
9	Đất đai	543	0	351	192	216	108	0	108	284	173	111	43	
10	Môi trường	11	0	7	4	6	6	0	0	5	5	0	0	
V	Phòng Văn hóa - Thông tin	8	4	3	1	5	3	0	2	1	1	0	2	67%
11	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	7	4	2	1	4	2	0	2	1	1	0	2	
12	Karaoke	1	0	1	0	1	1	0	0	0	0	0	0	
VI	Phòng Lao động, Thương binh và Xã hội	1	0	0	1	1	1	0	0	0	0	0	0	100%
13	Bảo trợ xã hội	1	0	0	1	1	1	0	0	0	0	0	0	
VII	Phòng Nội vụ	22	5	15	2	19	19	0	0	2	2	0	1	100%
14	Thi đua - khen thưởng	20	5	13	2	18	18	0	0	1	1	0	1	
15	Tôn giáo Chính phủ	2	0	2	0	1	1	0	0	1	1	0	0	
VIII	Phòng Tư pháp	200	38	150	12	160	156	0	4	4	4	0	36	98%
16	Hộ tịch	155	28	115	12	118	115	0	3	4	4	0	33	
17	Chứng thực	45	10	35	0	42	41	0	1	0	0	0	3	
IX	Phòng Tài chính - Kế hoạch	897	730	128	39	830	821	0	9	55	55	0	12	99%
18	Quản lý công sản	32	15	10	7	14	14	0	0	14	14	0	4	
19	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh)	863	714	117	32	814	805	0	9	41	41	0	8	

STT	Lĩnh vực	Số hồ sơ nhận giải quyết				Kết quả giải quyết							Hồ sơ rút/dừng giải quyết	Tỷ lệ đúng hạn
		Tổng hồ sơ	Trực tuyến	Trực tiếp	Từ kỳ trước	Số hồ sơ đã giải quyết				Số hồ sơ đang giải quyết				
						Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Trễ hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn		
20	Thành lập và hoạt động của hợp tác xã (liên hiệp hợp tác xã)	2	1	1	0	2	2	0	0	0	0	0	0	
X	Trung Tâm Y Tế	43	12	26	5	41	41	0	0	2	2	0	0	100%
21	An toàn thực phẩm và Dinh dưỡng	43	12	26	5	41	41	0	0	2	2	0	0	
B	TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết cấp tỉnh, cơ quan ngành dọc	8.504	0	7.894	610	7.819	7.345	0	474	616	595	21	69	94%
XI	CNVPĐKDD	2.370	0	1.760	610	1.685	1.211	0	474	616	595	21	69	78%
22	Đăng ký biến động đất đai	2.370	0	1.760	610	1.685	1.211	0	474	616	595	21	69	
XII	Công An	6.134	0	6.134	0	6.134	6.134	0	0	0	0	0	0	100%
23	Căn cước công dân	6.134	0	6.134	0	6.134	6.134	0		0	0	0	0	
Cộng		11.637	858	9.813	966	10.456	9.808	0	648	1.006	874	132	175	93.19%